

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2025/HNGĐ-ST

Ngày 16 - 6 - 2025.

*V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”,
“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM, TỈNH NINH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Thanh Yên.

2. Bà Phan Thị Hải Thanh.

Thư ký phiên Tòa: Ông Phan Xuân Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Nam tham gia phiên tòa: Bà Tài Thị Cao Sâm - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2025/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn T - sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Bị đơn: Bà Bùi Thị H - sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Bà Nguyễn Thị H1 - sinh năm: 1960; trú tại: Thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Bà Trần Thị B - sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận;

- Bà Nguyễn Thị Đ - sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Bà Hàng Thị Minh N - sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hàng Ngọc S - sinh năm 1965; trú tại: Thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Trương Đa N1 - sinh năm 1976; trú tại: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Nguyễn X - sinh năm 1973; trú tại: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Nguyễn Hữu P - sinh năm 1991; trú tại: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

(Tất cả các đương sự đều yêu cầu vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn ngày 24/02/2025, các lời khai trong hồ sơ và quá trình hòa giải, nguyên đơn ông Nguyễn T trình bày: Ông và bà Bùi Thị H tự nguyện tìm hiểu và tiến đến chung sống, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P vào năm 2010. Từ khi chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 ông đi xuất khẩu lao động ở Na Uy được 3 tháng trở về nước thấy vợ đối xử lạnh nhạt mà không rõ lý do nhưng ông vẫn tiếp tục xuất khẩu lao động gửi tiền về cho bà H trả nợ, nuôi con. Đến năm 2023, do bà H không rõ ràng về tiền bạc và tình cảm nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Ngày 15/5/2024 ông không thể chịu đựng được nữa đã bỏ về Phú Yên sống đến nay. Ông không còn tin tưởng bà H từ tiền bạc đến tình cảm và không thể tiếp tục sống với nhau nên kiên quyết yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn bà H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: Nguyễn Thuận A - sinh năm 2010 và Nguyễn Hoài T1 - sinh năm 2014 hiện do bà H nuôi dưỡng. Trong quá trình vợ chồng sống ly thân, dịp Tết năm 2024 ông có gửi cho bà H tổng cộng 41.900.000đ để lo cho con. Ông yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con, nếu con ở với mẹ thì ông chấp nhận cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu bà H mỗi tháng 3.000.000đ/cháu đến khi các con đủ 18 lao động được.

Về tài sản chung, vợ chồng chỉ có 01 căn nhà và đất gắn liền hiện đã ủy quyền cho em bà H đứng tên thực hiện các giao dịch, ông đã giao cho bà H toàn quyền sở hữu và không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1 đòi số tiền 70.000.000đ, bà Trần Thị B đòi số tiền 160.000.000đ, bà Nguyễn Thị Đ đòi số tiền 100.000.000đ, bà Hàng Thị Minh N đòi số tiền 80.000.000đ nhưng ông chỉ xác nhận có cùng bà H vay của bà H1, bà B và bà Đ mỗi người 30.000.000đ để mua vé đi xuất khẩu lao động ở Na Uy và vay của bà N 20.000.000đ; lý do, mỗi năm ông đi xuất khẩu lao động 6 tháng nên tính từ năm 2014 đến năm 2024 (trừ 3 năm dịch 2019, 2020, 2021) ông đã đi 7 lần, mỗi lần vé máy bay dao động từ 27 triệu đến 30.000.000đ và chỉ mua ít quà. Trong 7 lần đi có 4 lần vợ chồng tiết kiệm chuẩn bị sẵn không phải vay nên chỉ vay 3 lần để mua vé máy bay đến 30 triệu đồng/lần/năm, có năm vay ít hơn chứ vợ chồng không vay số tiền lớn như họ yêu cầu. Trong số tiền 70.000.000đ bà H1 đòi thì bà H khai vay 1 lần 40.000.000đ đi khám bệnh năm 2024 là thời điểm ông đi về Phú Yên sống ly thân; khi vợ chồng hàn gắn ông không biết và không sử dụng số tiền trên. Mỗi đợt đi ông đều gửi từ 30.000.000đ – 40.000.000đ về cho bà H trả nợ và nuôi con nhưng nay bà H khai số nợ lớn thì ông không đồng ý, bà H kê thêm thì tự chịu trách nhiệm. Ông chỉ chấp nhận đúng số nợ ông vay của bà H1, bà B, Đ mỗi người 30 triệu và bà N 20 triệu, tổng cộng; 110.000.00đ, ông đồng ý trả ½ số tiền trên.

Đối với số tiền và vàng vợ chồng mượn của họ hàng bên ông, cụ thể: Bà N2 (thím

ông) 13 chỉ vàng 4 số 9, Nguyễn Thị L (em ruột ông) số tiền 50 triệu và 02 chỉ vàng 4 số 9, ông Nguyễn Thanh P1 (bạn ông) số tiền 30.000 Na Uy và 10 triệu đồng; do những người trên không yêu cầu thì ông tự chịu trách nhiệm trả, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2025, biên bản hòa giải ngày 30/5/2025 và các lời khai khác trong hồ sơ bà Bùi Thị H trình bày: Bà thống nhất lời khai ông T về việc kết hôn, con chung. Tuy nhiên, về mâu thuẫn phát sinh là do quá trình ông T đi xuất khẩu lao động đã nghi ngờ bà ngoại tình. Mặc dù bao nhiêu lần bà muốn tự tử để chứng minh sự trong sạch nhưng ông T vẫn luôn dằn vặt bà hết lần này đến lần khác làm cho bà suy sụp phải 5 lần nhập viện. Đến ngày 15/5/2024, ông T tự bỏ đi nơi khác sống sau đó làm đơn ly hôn thì bà thống nhất ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: Nguyễn Thuận A - sinh năm 2010 và Nguyễn Hoài T1 - sinh năm 2014 hiện do bà nuôi dưỡng. Từ khi ông T bỏ đi có gửi 30.000.000đ để lo cho con bệnh và mua sắm tết, từ đó đến nay không gửi thêm. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con 02 con và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ/cháu cho đến khi các con đủ 18 tuổi lao động được theo quy định.

Về nợ chung: Bà thống nhất số nợ của bà H1, bà B, bà N và bà Đ kiện đòi. Bà khẳng định đây là số nợ chung do vợ chồng vay để mua vé, quà tặng, vật dụng sinh hoạt cho ông T đi xuất khẩu lao động ở Na Uy, gồm: Tiền vé mỗi lần đi 27.000.000đ - 30.000.000đ; tiền mua mực khô làm quà, thuốc lá cho ông T và đưa tiền mặt cho ông T tổng cộng khoảng 50.000.000đ/lần; số tiền còn lại bà giữ để lo cho con cái, trả lãi hàng tháng cũng như mua chiếc xe máy 25.000.000đ hiện ông T đang sử dụng. Vì vậy, đến nay vợ chồng còn nợ: Bà Nguyễn Thị H1 số tiền 70.000.000đ, bà Trần Thị B số tiền 160.000.000đ (trong đó vay giúp cho em bà 100.000.000đ nhưng em bà đã trả cho bà, sau đó bà đưa cho ông T); bà Nguyễn Thị Đ số tiền 100.000.000đ, bà Hàng Thị Minh N số tiền 80.000.000đ. Toàn bộ số tiền trên do vợ chồng cùng vay và nhận tiền nhưng không làm giấy tờ. Trong đó:

- Số tiền vay của bà Nguyễn Thị H1 2 lần gồm: 1 lần 40.000.000đ có vợ chồng cùng vay và 1 lần bà vay số tiền 30.000.000đ năm 2024 ông T đã bỏ về Phú Yên sống; bà vay riêng để đi khám bệnh nhưng khi vợ chồng hàn gắn bà có báo cho ông T biết, ông T lấy 3.000.000đ đi xét nghiệm ADN của con gái.

- Số tiền vay của bà Trần Thị B 2 lần, gồm: 1 lần 50.000.000đ, 1 lần 100.000.000đ có vợ chồng cùng vay và 1 lần 10.000.000đ do bà vay mua sắm Tết năm 2023. Số tiền vay của bà B mua vé 2 lần, số còn lại trả lãi ngân hàng từ năm 2014 đến 2023, mỗi tháng trả lãi 3.000.000đ và trả lãi theo gốc vay tăng dần.

- Số tiền vay của bà Nguyễn Thị Đ nhiều lần tổng cộng 100.000.000đ có vợ chồng cùng vay nhưng bà không nhớ cụ thể thời gian, chỉ nhớ mỗi lần vay 10.000.000đ, 20.000.000đ, lần 30.000.000đ, có lần 40.000.000đ để mua vé, trả lãi, mua sắm đồ trong gia đình. Bà không xác định được số tiền vay của bà Đ để mua vé bao nhiêu lần.

- Số tiền vay của bà Hàng Thị Minh N 4 -5 lần tổng cộng 80.000.000đ, mục đích để xoay sở gia đình do vợ chồng cùng vay nhưng bà là người trực tiếp nhận tiền (do ông T chở đi nhận 1 đến 2 lần), có lần bà N đem đến nhà giao có ông T (tất cả các lần vay không nhớ cụ thể thời gian). Bà không xác định được số tiền vay của bà N để mua

vé là bao nhiêu lần.

Bà xác nhận, mỗi đợt ông T đi xuất khẩu lao động có gửi tiền về cho bà trả nợ, có đợt gửi 2 lần, mỗi lần 30.000.000đ – 40.000.000đ, có đợt gửi 1 lần khoảng 70.000.000đ – 80.000.000đ. Số tiền này bà dùng trả lãi cho những người cho vay nêu trên, trả lãi ngân hàng và lo cho con cái chứ không đủ trả gốc. Mỗi tháng bà phải trả lãi mỗi người vài triệu và trả lãi vay nhà nước khoảng 6.000.000đ -7.000.000đ. Thời gian ông T hết hạn lao động về cũng có đi làm biển có thu nhập nhưng có tháng không đi làm thì bà phải vay thêm tiền lo ăn uống và lo bệnh cho ông T.

Về tài sản chung: Vợ chồng chỉ có căn nhà và đất hiện vợ chồng đã ủy quyền cho em bà đứng tên thế chấp vay số tiền 1,6 tỷ đồng nên bà không yêu cầu giải quyết liên quan đến phần này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/4/2025, biên bản hòa giải ngày 30/5/2025 bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Vào ngày 19/8/2022, vợ chồng ông Nguyễn T và Bùi Thị H có đến nhà bà vay 30.000.000,đ để mua vé cho ông Nguyễn T đi xuất khẩu tại Na Uy. Đến tháng 6/2023, vợ chồng ông Nguyễn T và Bùi Thị H tiếp tục đến nhà vay thêm 40.000.000,đ; tổng cộng 02 lần vay là 70.000.000đ, lãi suất đều tính 2%/tháng. Hai bên không lập giấy tờ vay, không thỏa thuận thời hạn vay mà thống nhất ông T đi xuất khẩu lao động về trả. Sau đó bà H vẫn đưa tiền lãi cho bà hàng tháng, khi ông T về cũng đem tiền lãi trả cho bà. Năm 2024 vợ chồng T, H không trả tiền lãi và gốc cho đến nay và ly hôn thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông Nguyễn T và bà Bùi Thị H phải có trách nhiệm trả số tiền gốc vay còn nợ 70.000.000đ, bà không yêu cầu trả lãi.

Tại đơn khởi kiện ngày 15/4/2025, biên bản hòa giải ngày 30/5/2025 bà Trần Thị B trình bày: Vào đầu năm 2023, vợ chồng ông Nguyễn T, bà Bùi Thị H có đến nhà bà vay số tiền 100.000.000,đ để ông Nguyễn T đi xuất khẩu tại Na Uy và xoay sở nợ nần bà không rõ. Đến cuối năm 2023, vợ chồng ông Nguyễn T, Bùi Thị H tiếp tục đến nhà bà vay thêm 60.000.000đ để lo cho gia đình vì chưa nhận được tiền lao động; tổng cộng 02 lần vay là 160.000.000 đồng, lãi suất đều tính 2%/tháng. Hai bên không lập giấy tờ vay, không thỏa thuận thời hạn mà thống nhất ông T đi xuất khẩu lao động có tiền về trả. Bà H vẫn đưa tiền lãi cho bà mỗi tháng 2.000.000đ, ông T có trả lãi 2 lần vào tháng 2 và 3 năm 2023. Sau khi vay 60.000.000đ được 2 tháng thì vợ chồng xảy ra xung đột và từ năm 2024 đến nay vợ chồng T, H không trả tiền lãi và gốc. Hiện ông T làm đơn ly hôn bà H thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông Nguyễn T, bà Bùi Thị H phải có trách nhiệm trả số tiền gốc vay còn nợ 160.000.000đ, bà không yêu cầu trả lãi.

Tại đơn khởi kiện ngày 15/4/2025, biên bản hòa giải ngày 30/5/2025 bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Năm 2022 và 2023 vợ chồng ông Nguyễn T và Bùi Thị H có đến nhà bà vay 2 lần, mỗi lần 50.000.000đ để ông Nguyễn T đi xuất khẩu tại Na Uy; lãi suất 2%/tháng. Hai bên không lập giấy tờ vay, không thỏa thuận thời hạn mà thống nhất ông T đi xuất khẩu lao động gửi tiền về trả. Bà H vẫn đưa tiền lãi cho bà hàng tháng, có khi ông T về trả lãi. Năm 2024 vợ chồng T, H không trả tiền lãi và gốc đến nay. Hiện ông T làm đơn ly hôn bà H thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông

Nguyễn T, bà Bùi Thị H phải có trách nhiệm trả số tiền gốc vay còn nợ 100.000.000 đồng; không yêu cầu trả lãi.

Tại đơn khởi kiện ngày 15/4/2025, biên bản hòa giải ngày 30/5/2025 bà Hàng Thị Minh N trình bày: Vào ngày 08 tháng 12 năm 2022 (âm lịch), Bùi Thị H có điện thoại vay tiền của bà gồm 3 lần nhưng bà không nhớ cụ thể thời gian, chỉ nhớ 1 lần 30.000.000đ, 1 lần 20.000.000đ và lần sau cùng 30.000.000đ; tổng cộng 3 lần 80.000.000 đồng. Hai lần bà H điện thoại vay thì bà cầm đến nhà đưa cho bà H không có ông T, có 1 lần 20 triệu bà đem xuống biển đưa cho vợ chồng ông T do bà H nhận nhưng ông T không hỏi gì. Các lần vay bà H đều nói vay để mua đồ cho ông T đi xuất khẩu tại Na Uy. Lãi suất vay 2%/tháng. Hai bên không lập giấy tờ vay, không thỏa thuận thời hạn nhưng thống nhất khi nào có tiền thì trả. Bà H là người trả lãi cho bà hàng tháng. Năm 2024 vợ chồng ông T, bà H không trả lãi và gốc đến nay. Hiện ông T làm đơn ly hôn thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông T, bà H phải có trách nhiệm trả số tiền gốc vay còn nợ 80.000.000đ, bà không yêu cầu trả lãi.

- Ông Hàng Ngọc S trình bày: Ông biết vợ ông (bà Nguyễn Thị H1) cho vợ chồng ông T, bà H vay số tiền 70.000.000đ vào năm 2022, ông cũng đồng ý việc cho vay trên. Nay ông thống nhất toàn bộ ý kiến và yêu cầu của bà H1 buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả lại số tiền 70.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- *Tại biên bản làm việc ngày 28/5/2025, ông Trương Đa N1 trình bày:* Việc vợ ông (bà Nguyễn Thị Đ) cho vợ chồng ông T, bà H vay số tiền 100.000.000đ ông không biết, tuy nhiên đến nay vợ ông khởi kiện đòi vợ chồng ông T2, bà H số tiền trên thì ông thống nhất toàn bộ ý kiến và yêu cầu của bà Đ.

- *Tại biên bản làm việc ngày 28/5/2025, ông Nguyễn X trình bày:* Việc vợ ông (Trần Thị B) cho vợ chồng ông T, bà H vay tiền ông không biết nhưng đến nay vợ ông kiện đến tòa đòi vợ chồng ông T, bà H số tiền vay 160.000.00đ thì ông thống nhất theo yêu cầu bà B.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 30/5/2025, ông Nguyễn Hữu P trình bày:* Ông thống nhất toàn bộ ý kiến và yêu cầu của vợ ông (Hàng Thị Minh N), không bổ sung gì thêm.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Nam phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn T: Công nhận ông Nguyễn T và bà Bùi Thị H tự nguyện thuận tình ly hôn; giao bà H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung; ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ/cháu đến khi con đủ 18 tuổi, lao động được. Về nợ chung, do các bên cho vay đều thừa nhận không có lập giấy vay nhưng ông T, bà H đã chấp nhận toàn bộ số nợ, trong đó: Ông T chấp nhận vay của bà B, bà H1, bà Đ mỗi người 30.000.000đ và bà N 20.000.000đ; ông đồng ý trả ½ số nợ này, phần còn lại ông không chấp nhận. Bà H xác nhận toàn bộ số tiền yêu cầu là nợ chung nhưng không có giấy tờ chứng minh nên bà H phải chịu trách nhiệm đối với phần vượt; vì vậy

chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H1, bà B, bà Đ, bà N buộc ông T có trách nhiệm trả cho bà H1, bà B, bà Đ mỗi người 15.000.000đ và trả cho bà N 10.000.000đ; buộc bà H có trách nhiệm trả cho bà B 145.000.000đ, bà H1 55.000.000đ, bà Đ 85.000.000đ, bà N 70.000.000đ.

Về án phí, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Căn cứ yêu cầu vắng mặt của các đương sự phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 BLTTDS nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn ông Nguyễn T khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết nuôi con chung với bà Bùi Thị H trú tại xã P, huyện T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu vợ chồng ông T, bà H trả toàn bộ số tiền vay. Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định yêu cầu khởi kiện của ông T, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam. Căn cứ điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ Trích lục kết hôn số: 91/TLKH-BS ngày 20/02/2015 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T (*viết tắt: UBND xã P*), Hội đồng xét xử khẳng định ông Nguyễn T, bà Bùi Thị H chung sống có đăng ký kết hôn số: 21/2010 ngày 25/02/2010, là hôn nhân hợp pháp.

[4]. *Tình trạng hôn nhân:* Ông Nguyễn T, bà Bùi Thị H đều xác nhận vợ chồng chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện. Về mâu thuẫn, quá trình chung sống do các bên không tin tưởng tình cảm và tiền bạc nên xảy ra cãi vã; mặc dù vợ chồng đã từng sống ly thân rồi tự hàn gắn nhưng cũng không có hạnh phúc nên đến tháng 5/2024, ông T tự bỏ nhà đi và tiếp tục sống ly thân đến nay. Quá trình Tòa giải quyết đã tạo điều kiện về thời gian cũng như kiên trì hòa giải nhưng ông T vẫn kiên quyết yêu cầu giải quyết ly hôn; điều đó cho thấy hôn nhân giữa ông T, bà H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; nay ông T, bà H thống nhất ly hôn là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên công nhận.

[5]. *Về con chung:* Căn cứ Bản sao giấy khai sinh số 249/2010 và Bản sao giấy khai sinh số 260/2014 cùng ngày 20/02/2025 do Ủy ban nhân dân xã P cấp và lời khai của ông T, bà H khẳng định: Vợ chồng ông T, bà H có 02 người con chung là Nguyễn Thuận A - sinh năm 2010 và Nguyễn Hoài T1 - sinh năm 2014 hiện do bà H nuôi dưỡng. Tại biên bản lấy lời khai của cháu Nguyễn Thuận A và Nguyễn Hoài T1 ngày 18/4/2025 đều có nguyện vọng sống với mẹ, phù hợp ý kiến của ông T, bà H nên căn cứ điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận việc thỏa thuận nuôi con nêu trên.

Ông T, bà H thống nhất ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 3.000.000đ/tháng đến khi các con đủ 18 tuổi, lao động được là phù hợp quy định pháp luật nên công nhận.

[6]. Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà xây và diện tích đất gắn liền, vợ chồng đã tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[7]. Xét yêu cầu độc lập của bà Trần Thị B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Minh N3 thấy rằng: Bà B đòi vợ chồng ông T, bà H số tiền vay 160.000.000đ; bà Đ đòi vợ chồng ông T, bà H số tiền vay 100.000.000đ; bà H1 đòi vợ chồng ông T, bà H số tiền vay 70.000.000đ và bà N3 đòi vợ chồng ông T, bà H số tiền vay 80.000.000đ nhưng không có giấy tờ chứng minh việc vay tiền. Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà H thừa nhận toàn bộ số tiền trên nên căn cứ Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự xác định việc các bên vay tiền là có thật, không phải chứng minh thêm.

Về trách nhiệm trả nợ: Trong số tiền vay trên, ông T thừa nhận nợ chung của vợ chồng gồm số tiền vay của bà B, bà Đ, bà H1 mỗi người 30.000.000đ và bà N3 20.000.000đ, tổng cộng 110.000.000đ nên bà H không phải chứng minh phần này. Đối với số tiền còn lại gồm: Số tiền vay của bà B còn lại 130.000.000đ thì bà H thừa nhận vay giúp cho em bà 100.000.000đ, sau khi em bà trả thì bà đã đưa cho ông T nhưng không được ông T thừa nhận. Số tiền của bà H1 còn lại 40.000.000đ, bà H thừa nhận tự vay 30.000.000đ để khám bệnh cho bà trong thời gian vợ chồng sống ly thân cũng như số tiền còn lại của bà Đ 70.000.000đ và bà N3 80.000.000đ ông T đều không thừa nhận, bà H cũng không có chứng cứ chứng minh nợ chung nên bà H phải tự chịu trách nhiệm trả. Vì vậy, buộc ông T phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung, cụ thể: $110.000.000đ : 2 = 55.000.000đ$, trong đó: Trả cho bà Trần Thị B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H1 mỗi người 15.000.000đ và trả cho bà Hàng Thị Minh N 10.000.000đ. Buộc bà Bùi Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B 15.000.000đ (nợ chung) + 130.000.000đ (nợ riêng) = 145.000.000đ; trả cho bà Nguyễn Thị Đ 15.000.000đ (nợ chung) + 70.000.000đ (nợ riêng) = 85.000.000đ; trả cho bà Nguyễn Thị H1 15.000.000đ (nợ chung) + 40.000.000đ (nợ riêng) = 55.000.000đ và trả cho bà Hàng Thị Minh N 10.000.000đ (nợ chung) + 60.000.000đ (nợ riêng) = 70.000.000đ. Bà B, bà H1, bà Đ, bà N không yêu cầu tính lãi và ông T, bà H cũng không yêu cầu gì về tiền lãi đã trả nên không xem xét.

Xét đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa với các nội dung nêu trên là có căn cứ pháp luật nên chấp nhận.

[8]. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14: Ông Nguyễn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm gồm: 300.000đ về yêu cầu ly hôn, 300.000đ về cấp dưỡng nuôi con và 2.750.000đ về nghĩa vụ trả nợ chung. Bà Bùi Thị H chịu 15.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điều 463, 465 Bộ luật Dân sự; các

điều 55, 57, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn T và bà Bùi Thị H.

Về trách nhiệm nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận nuôi con của ông Nguyễn T, bà Bùi Thị H; giao bà Bùi Thị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Nguyễn Thuận A - sinh năm 2010 và Nguyễn Hoài T1 - sinh năm 2014. Ông Nguyễn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 3.000.000đ/tháng, kể từ tháng 7/2025 đến khi con đủ 18 tuổi, lao động được.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung: Vợ chồng xác định có 01 căn nhà xây cấp 4 và diện tích đất gắn liền tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H1 và bà Hàng Thị Minh N tranh chấp đòi số tiền nợ vay.

Buộc ông Nguyễn T phải có nghĩa vụ: Trả cho bà Trần Thị B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H1 mỗi người 15.000.000đ và trả cho bà Hàng Thị Minh N 10.000.000đ.

Buộc bà Bùi Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B 15.000.000đ (nợ chung) + 130.000.000đ (nợ riêng) = 145.000.000đ; trả cho bà Nguyễn Thị Đ 15.000.000đ (nợ chung) + 70.000.000đ (nợ riêng) = 85.000.000đ; trả cho bà Nguyễn Thị H1 15.000.000đ (nợ chung) + 40.000.000đ (nợ riêng) = 55.000.000đ; 15.000.000đ và trả cho bà Hàng Thị Minh N 10.000.000đ (nợ chung) + 60.000.000đ (nợ riêng) = 70.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn T chịu án phí dân sự sơ thẩm gồm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) về yêu cầu ly hôn, 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) về cấp dưỡng nuôi con và 2.750.000đ (Hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) về nghĩa vụ trả nợ chung, được tính trừ vào số tiền **tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004864 ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam**. Ông T còn phải nộp 3.050.000đ (Ba triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Bùi Thị H chịu 15.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị B số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) **tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004884 ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam**.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004885 ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004883 ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam.

- Hoàn trả cho bà Hàng Thị Minh N 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004886 ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam.

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Thuận Nam;
- Chi cục THADS huyện Thuận Nam;
- UBND xã Phước Diêm;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thúc